

**Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh**  
[tên trước đây là Công ty Cổ phần Nhựa và Môi trường  
Xanh An Phát]

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019



# Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh

[tên trước đây là Công ty Cổ phần Nhựa và Môi trường Xanh An Phát]

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	9 - 10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	11 - 12
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	13 - 64

# Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh

[tên trước đây là Công ty Cổ phần Nhựa và Môi trường Xanh An Phát]

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh ("Công ty"), tên trước đây là Công ty Cổ phần Nhựa và Môi trường Xanh An Phát, là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0403000550 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp ngày 9 tháng 3 năm 2007, và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó. Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh gần nhất lần thứ 28 ngày 19 tháng 4 năm 2019, Công ty đã được đổi tên thành Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức niêm yết và giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh kể từ tháng 11 năm 2016 với mã chứng khoán là AAA.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất, kinh doanh các sản phẩm nhựa (PP, PE), bao bì nhựa các loại, và mua bán máy móc, vật tư, nguyên liệu sản phẩm nhựa.

Công ty có trụ sở chính tại Lô CN11+CN12, cụm công nghiệp An Đồng, thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương, Việt Nam và Văn phòng đại diện tại Hà Nội: Số B9, ngách 6/106, đường Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phạm Ánh Dương	Chủ tịch
Ông Nguyễn Lê Trung	Thành viên
Ông Phạm Hoàng Việt	Thành viên
Bà Hòa Thị Thu Hà	Thành viên
Ông Đinh Xuân Cường	Thành viên

### BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Lê Trung	Tổng Giám đốc
Bà Hòa Thị Thu Hà	Phó Tổng Giám đốc
Bà Trần Thị Thoán	Phó Tổng Giám đốc
Bà Đặng Thị Quỳnh Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Văn Thụ	Phó Tổng Giám đốc

Bổ nhiệm ngày 15 tháng 8 năm 2019

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Giang	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Phượng	Thành viên
Bà Văn Thị Lan Anh	Thành viên

**Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh**  
[tên trước đây là Công ty Cổ phần Nhựa và Môi trường Xanh An Phát]

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Phạm Ánh Dương, Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Ông Nguyễn Lê Trung, Tổng Giám đốc, được người đại diện theo pháp luật ủy quyền ký báo cáo tài chính theo Giấy ủy quyền số 0305/2019/UQ ngày 3 tháng 5 năm 2019.

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

**Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh**  
[tên trước đây là Công ty Cổ phần Nhựa và Môi trường Xanh An Phát]

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh ("Công ty"), tên trước đây là Công ty cổ phần Nhựa và Môi trường Xanh An Phát, trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là "Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

**CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Thay mặt cho Ban Tổng Giám đốc

Nguyễn Lê Trung  
Tổng Giám đốc

Hải Dương, Việt Nam

Ngày 17 tháng 3 năm 2020

Số tham chiếu: 61515943/21222053-HN

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Các cổ đông Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh (“Công ty”), tên trước đây là Công ty Cổ phần Nhựa và Môi trường Xanh An Phát, và các công ty con (sau đây gọi chung là “Nhóm Công ty”), được lập ngày 17 tháng 3 năm 2020 và được trình bày từ trang 6 đến trang 64, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

### ***Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty***

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### ***Ý kiến của Kiểm toán viên***

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

### ***Vấn đề khác***

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính hợp nhất đó vào ngày 15 tháng 3 năm 2019 với đoạn nhấn mạnh về việc Nhóm Công ty chưa phân loại vay dài hạn đến hạn trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 với số tiền là 200.248.924.443 VND từ khoản mục vay và nợ thuê tài chính dài hạn sang khoản mục vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.



**Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**

CÔNG TY  
TNHH  
ERNST & YOUNG  
VIỆT NAM  
CHI NHÁNH  
HÀ NỘI

Phùng Mạnh Phú  
Phó Tổng Giám đốc  
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2598-2018-004-1



Nguyễn Thu Hằng  
Kiểm toán viên  
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 3342-2020-004-01

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 18 tháng 3 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT  
ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>4.971.363.590.401</b>	<b>3.989.369.447.153</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>5</b>	<b>291.674.680.985</b>	<b>645.474.843.425</b>
111	1. Tiền		233.349.201.535	217.635.249.378
112	2. Các khoản tương đương tiền		58.325.479.450	427.839.594.047
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>1.251.822.102.192</b>	<b>720.906.460.274</b>
121	1. Chứng khoán kinh doanh	6.1	59.670.020.000	-
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6.2	1.192.152.082.192	720.906.460.274
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>2.079.278.885.563</b>	<b>1.612.785.115.376</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7.1	726.708.606.479	691.606.956.768
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7.2	635.624.680.580	531.565.397.491
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	8	536.662.966.849	293.698.169.669
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	9	180.282.631.655	95.914.591.448
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>10</b>	<b>1.221.502.966.657</b>	<b>862.749.230.434</b>
141	1. Hàng tồn kho		1.221.855.436.361	865.499.747.965
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(352.469.704)	(2.750.517.531)
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>127.084.955.004</b>	<b>147.453.797.644</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	17	28.345.276.355	21.081.856.490
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		97.404.425.420	123.666.085.695
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	19	1.335.253.229	2.705.855.459



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)  
ngày 31 tháng 12 năm 2019


Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>3.016.090.568.130</b>	<b>3.539.797.275.250</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>96.367.470.288</b>	<b>21.384.352.467</b>
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	8	75.700.000.000	-
216	2. Phải thu dài hạn khác	9	20.667.470.288	21.384.352.467
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>2.081.103.918.415</b>	<b>2.198.807.465.735</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	1.999.153.049.828	2.113.821.537.013
222	Nguyên giá		2.982.612.885.000	2.858.372.141.820
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(983.459.835.172)	(744.550.604.807)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	81.950.868.587	84.985.928.722
228	Nguyên giá		94.825.808.865	94.894.558.865
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(12.874.940.278)	(9.908.630.143)
<b>230</b>	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>13</b>	<b>222.816.109.964</b>	-
231	1. Nguyên giá		228.536.485.004	-
232	2. Giá trị hao mòn lũy kế		(5.720.375.040)	-
<b>240</b>	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>293.779.658.961</b>	<b>1.208.008.703.897</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	15	293.779.658.961	1.208.008.703.897
<b>250</b>	<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>123.559.449.802</b>	<b>48.380.000.000</b>
255	1. Đầu tư vào công ty liên kết	16.1	15.179.449.802	-
255	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	16.2	108.380.000.000	48.380.000.000
<b>260</b>	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>198.463.960.700</b>	<b>63.216.753.151</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	17	198.274.060.283	62.507.261.342
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	30.3	189.900.417	709.491.809
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>7.987.454.158.531</b>	<b>7.529.166.722.403</b>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)  
ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>4.732.215.965.361</b>	<b>4.548.916.573.712</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>3.236.645.563.011</b>	<b>3.206.103.405.725</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	18.1	604.445.172.076	622.778.663.874
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18.2	98.696.555.635	43.876.545.842
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	26.948.489.726	14.084.998.080
314	4. Phải trả người lao động		22.621.950.526	19.601.493.769
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	36.452.750.488	8.985.258.785
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	21	41.875.937.911	453.141.818
319	7. Phải trả ngắn hạn khác		4.735.482.050	3.292.201.538
320	8. Vay và nợ ngắn hạn	22	2.400.086.574.603	2.492.406.692.801
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	23	782.649.996	624.409.218
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>1.495.570.402.350</b>	<b>1.342.813.167.987</b>
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	21	77.441.518.886	-
337	2. Phải trả dài hạn khác		24.231.793.347	-
338	3. Vay và nợ dài hạn	22	1.371.510.124.549	1.342.803.889.822
341	4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	30.3	22.386.965.568	9.278.165
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>3.255.238.193.170</b>	<b>2.980.250.148.691</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>24</b>	<b>3.255.238.193.170</b>	<b>2.980.250.148.691</b>
411	1. Vốn cổ phần đã phát hành		1.711.999.760.000	1.711.999.760.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.711.999.760.000	1.711.999.760.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		532.112.689.329	532.112.689.329
417	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(337.778.069)	(39.715.243)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		67.258.859.051	57.775.383.144
420	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		13.177.404.323	13.177.404.323
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		602.685.892.796	265.860.134.664
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước		142.219.983.017	85.599.659.664
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		460.465.909.779	180.260.475.000
429	7. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		328.341.365.740	399.364.492.474
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>7.987.454.158.531</b>	<b>7.529.166.722.403</b>

  
Đỗ Hoài Linh  
Người lập

  
Nguyễn Thị Thùy Vân  
Kế toán trưởng

  
Nguyễn Lê Trung  
Tổng Giám đốc



Hải Dương, Việt Nam

Ngày 17 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25.1	9.278.251.727.409	8.018.827.145.835
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	25.1	(20.178.446.735)	(7.254.532.446)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	25.1	9.258.073.280.674	8.011.572.613.389
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	26	(8.215.933.902.107)	(7.338.636.540.198)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.042.139.378.567	672.936.073.191
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25.2	179.675.456.151	61.517.601.742
22	7. Chi phí tài chính	27	(267.714.576.028)	(208.587.237.486)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay (không bao gồm chi phí phát hành trái phiếu)		(225.421.605.405)	(125.980.474.352)
24	8. Phần lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		(56.550.198)	-
25	9. Chi phí bán hàng	28	(214.621.335.478)	(156.562.809.984)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	(149.020.821.435)	(123.618.312.196)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		590.401.551.579	245.685.315.267
31	12. Thu nhập khác		9.238.136.088	11.209.698.006
32	13. Chi phí khác		(2.246.314.543)	(2.910.690.089)
40	14. Lợi nhuận khác		6.991.821.545	8.299.007.917
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		597.393.373.124	253.984.323.184
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	30.1	(83.467.221.660)	(42.772.027.927)
52	17. (Chi phí)/thu nhập thuế TNDN hoãn lại	30.3	(22.897.278.795)	936.618.304
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		491.028.872.669	212.148.913.561
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		460.465.909.779	180.260.475.000
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		30.562.962.890	31.888.438.561

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	2.690	1.037
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	32	2.690	1.037



Đỗ Hoài Linh  
Người lập



Nguyễn Thị Thùy Vân  
Kế toán trưởng

  
Nguyễn Lê Trung  
Tổng Giám đốc

Hải Dương, Việt Nam

Ngày 17 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>		<b>597.393.373.124</b>	<b>253.984.323.184</b>
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và bất động sản đầu tư và hao mòn tài sản cố định vô hình		258.634.288.464	244.951.380.881
03	(Hoàn nhập dự phòng)/các khoản dự phòng		(2.398.047.827)	2.750.517.531
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		7.383.267.849	1.909.941.812
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(141.724.783.637)	(40.198.487.758)
06	Chi phí lãi vay (bao gồm chi phí phát hành trái phiếu)		230.356.969.037	125.980.474.352
08	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>949.645.067.010</b>	<b>589.378.150.002</b>
09	Tăng các khoản phải thu		(421.314.249.089)	(52.240.057.820)
10	Giảm/(tăng) hàng tồn kho		171.029.824.182	(329.364.330.177)
11	Tăng các khoản phải trả		210.732.854.039	10.950.476.407
12	Tăng chi phí trả trước		(22.187.621.370)	(29.044.239.788)
13	Tăng chứng khoán kinh doanh		(59.670.020.000)	-
14	Tiền lãi vay đã trả		(227.770.875.379)	(124.095.548.599)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(69.758.757.749)	(46.142.737.521)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	70.000.000.000
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	23	(41.365.311.171)	(50.900.934.560)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>489.340.910.473</b>	<b>38.540.777.944</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(503.894.953.414)	(1.698.518.453.380)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		8.263.029.637	-
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(1.993.895.717.230)	(1.226.962.062.976)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		1.543.900.258.132	343.706.433.033
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(82.986.680.000)	(88.309.009.946)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		89.040.042.569	18.325.718.550
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		79.721.900.455	23.529.713.725
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư</b>		<b>(859.852.119.851)</b>	<b>(2.628.227.660.994)</b>

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu		-	1.418.241.802.000
33	Tiền thu từ đi vay		8.003.695.529.793	7.841.445.629.972
34	Tiền trả nợ gốc vay		(7.889.053.617.076)	(6.397.797.068.409)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(97.331.913.000)	(136.131.874.500)
<b>40</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>17.309.999.717</b>	<b>2.725.758.489.063</b>
<b>50</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>		<b>(353.201.209.661)</b>	<b>136.071.606.013</b>
<b>60</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm</b>		<b>645.474.843.425</b>	<b>509.577.636.533</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(598.952.779)	(174.399.121)
<b>70</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm</b>	<b>5</b>	<b>291.674.680.985</b>	<b>645.474.843.425</b>



Đỗ Hoài Linh  
Người lập



Nguyễn Thị Thùy Vân  
Kế toán trưởng



Nguyễn Lê Trung  
Tổng Giám đốc

Hải Dương, Việt Nam

Ngày 17 tháng 3 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh ("Công ty"), tên trước đây là Công ty Cổ phần Nhựa và Môi trường Xanh An Phát, là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0403000550 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp ngày 9 tháng 3 năm 2007, và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 28 vào ngày 19 tháng 4 năm 2019, Công ty được đổi tên thành Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức niêm yết và giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh kể từ tháng 11 năm 2016 với mã chứng khoán là AAA.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất, kinh doanh các sản phẩm nhựa (PP, PE), bao bì nhựa các loại, và mua bán máy móc, vật tư, nguyên liệu sản phẩm nhựa.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của hoạt động đầu tư và phát triển hạ tầng khu công nghiệp của Nhóm Công ty bắt đầu từ thời điểm xin giấy phép đầu tư, thực hiện giải phóng mặt bằng, xây dựng cơ sở hạ tầng của khu công nghiệp cho đến thời điểm hoàn thành và bàn giao cho khách hàng, do vậy, chu kỳ sản xuất kinh doanh của hoạt động đầu tư và phát triển hạ tầng khu công nghiệp của Nhóm Công ty có thể kéo dài trên 12 tháng. Chu kỳ sản xuất kinh doanh của các hoạt động khác thông thường là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại Lô CN11+CN12, cụm công nghiệp An Đồng, thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương, Việt Nam và Văn phòng đại diện tại Hà Nội: Số B9, ngách 6/106, đường Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 1.860 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 1.698 người).

### Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có 6 công ty con (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 7 công ty con) với chi tiết như sau:

STT	Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Hoạt động chính
1	Công ty Cổ phần An Tiến Industries (HII) ("Công ty An Tiến")	Khu công nghiệp phía Nam, xã Văn Tiến, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái	50,99	50,99	Sản xuất sản phẩm từ nhựa plastic, sản xuất phụ gia và bột đá
2	Công ty TNHH Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát ("Công ty An Phát Complex")	Khu công nghiệp kỹ thuật cao An Phát, km 47, quốc lộ 5, phường Việt Hòa, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương	100	100	Phát triển hạ tầng khu công nghiệp
3	An Thanh Bicsol Singapore PTE. Ltd ("Công ty An Thành Singapore") (*)	Số 8, Temasek Boulevard # 44-00 Suntec Tower Three, Singapore	50,99	100	Kinh doanh hạt nhựa
4	Công ty Cổ phần An Thành Bicol ("Công ty An Thành") (*)	Khu công nghiệp kỹ thuật cao An Phát, km 47, quốc lộ 5, phường Việt Hòa, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương	35,31	69,26	Bán buôn chuyên doanh hạt nhựa PP, PE, PS, PVS, ABS...
5	Công ty Cổ phần Liên vận An Tín ("Công ty An Tín") (*)	Số 64.22 đường Phạm Hùng, phường Tứ Minh, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương	26,00	51,00	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đường ven biển và viễn dương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

### Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

STT	Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Hoạt động chính
6	Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát 1 ("Công ty An Phát Complex 1") (*) (**)	Khu công nghiệp kỹ thuật cao An Phát, km 47, quốc lộ 5, phường Việt Hòa, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương	90	90	Phát triển và kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp

(\*) Công ty sở hữu các công ty con này gián tiếp qua công ty con khác, theo đó, tỷ lệ lợi ích trong các công ty con này khác với tỷ lệ biểu quyết.

(\*\*) Công ty An Phát Complex 1 được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp cấp ngày 25 tháng 9 năm 2019 với vốn điều lệ 100 tỷ VND. Trong đó, Công ty An Phát Complex, một công ty con, cam kết góp 90 tỷ VND, chiếm 90% tổng vốn điều lệ của Công ty An Phát Complex 1. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty An Phát Complex còn phải góp 90 tỷ VND vào Công ty An Phát Complex 1.

Trong năm, Công ty An Thành, công ty con của Công ty, đã chuyển nhượng toàn bộ cổ phần nắm giữ trong Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì An Vinh ("Công ty An Vinh") và Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Công nghệ cao An Cường ("Công ty An Cường") và do đó, số lượng công ty con của Công ty (sở hữu trực tiếp và gián tiếp thông qua các công ty con) đã giảm từ 7 công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 xuống còn 6 công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2019.

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

### 2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") và được lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

### 2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

### 2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

### 2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

### 2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con, trừ trường hợp quyền kiểm soát của công ty mẹ chỉ là tạm thời khi công ty con chỉ được mua và nắm giữ cho mục đích bán lại trong thời gian không quá 12 tháng.

Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán năm và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa Nhóm Công ty và giữa các công ty con, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối hoặc lỗ lũy kế.

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

### 3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.2 Hàng tồn kho

##### *Hàng hóa bất động sản*

Bất động sản khu công nghiệp được xây dựng để bán trong quá trình hoạt động bình thường của Nhóm Công ty, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận là hàng hóa bất động sản theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa bất động sản đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá thành của hàng hóa bất động sản bao gồm:

- ▶ Chi phí đấu giá quyền sử dụng đất;
- ▶ Chi phí xây dựng trả cho nhà thầu; và
- ▶ Chi phí lãi vay, chi phí tư vấn, thiết kế, chi phí san lấp, chi phí quản lý xây dựng chung, chi phí làm đường và xây dựng hệ thống thoát nước, chi phí trồng cây xanh và các chi phí liên quan khác.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường, dựa trên giá thị trường vào ngày báo cáo và chiết tính giá trị thời gian của dòng tiền, nếu đáng kể, và trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Giá vốn của bất động sản đã bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất dựa trên các chi phí trực tiếp tạo thành bất động sản đó và chi phí chung được phân bổ trên cơ sở diện tích hoặc giá trị hợp lý tương ứng của bất động sản đó.

##### *Hàng tồn kho khác*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- |   |   |
|---|---|
| Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ, hàng hóa | - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.   |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang             | - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

##### *Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, v.v...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu và hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### 3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### 3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### 3.6 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (tiếp theo)

**3.6 Thuê tài sản** (tiếp theo)

*Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên đi thuê*

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

*Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên cho thuê*

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là bất động sản đầu tư trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

**3.7 Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	3 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	4 - 12 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3 - 15 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	5 - 30 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	3 - 12 năm
Quyền sử dụng đất	18 - 49 năm
Phần mềm máy tính	3 - 5 năm

**3.8 Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Nhóm Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và hao mòn bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	6 - 10 năm
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6 năm
Tài sản khác	6 - 10 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm thanh lý.

12  
G  
H  
&  
T  
N  
IA  
KIE

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.8 *Bất động sản đầu tư* (tiếp theo)

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

#### 3.9 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

#### 3.10 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- ▶ Quyền sử dụng đất tương ứng với các lô đất cho thuê hoặc sử dụng;
- ▶ Chi phí trả trước về thuê đất và thuê cơ sở hạ tầng;
- ▶ Công cụ, dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- ▶ Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh lớn;
- ▶ Chi phí nghiên cứu, phát triển thị trường; và
- ▶ Các chi phí khác.

##### *Tiền thuê đất trả trước*

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất ký với Công ty Cổ phần Lê Việt vào năm 2018 trong thời hạn 37 năm. Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.11 *Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại*

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản và nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

*Thay đổi tỷ lệ sở hữu trong công ty con nhưng không mất quyền kiểm soát*

Khi Công ty mua thêm lợi ích trong công ty con, chênh lệch giữa giá mua và giá trị ghi sổ của phần lợi ích mua thêm được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối hoặc lỗ lũy kế.

Khi Công ty chuyển nhượng một phần lợi ích trong công ty con mà không mất quyền kiểm soát, phần chênh lệch giữa giá chuyển nhượng và giá trị ghi sổ của phần lợi ích đã chuyển nhượng được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối hoặc lỗ lũy kế.

#### 3.12 *Các khoản đầu tư*

*Đầu tư vào công ty liên kết*

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu ít nhất 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được/lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được cần trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

Công ty dừng áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ thời điểm khoản đầu tư không còn là công ty liên kết. Phần lãi/(lỗ) từ việc thanh lý khoản đầu tư trong công ty liên kết được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.12 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

##### *Chứng khoán kinh doanh*

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá mua thực tế.

##### *Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư khác*

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

##### *Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

#### 3.13 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

#### 3.14 Người mua trả tiền trước

Các khoản tiền khách hàng ứng trước để mua hàng hóa hoặc dịch vụ trong tương lai mà chưa đủ điều kiện để được ghi nhận là doanh thu trong năm được phản ánh trong tài khoản "Người mua trả tiền trước" trong phần nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

#### 3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Báo cáo tài chính của Công ty An Thành Singapore, một công ty con của Công ty, được chuyển đổi sang VND dựa trên:

- ▶ Báo cáo tài chính được trình bày bằng USD và được lập theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- ▶ Hướng dẫn về việc chuyển đổi báo cáo tài chính được lập bằng USD sang báo cáo tài chính được chuyển đổi sang VND của Thông tư 200.

#### 3.16 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Nhóm Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

##### *Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

##### *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

##### *Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu*

Các quỹ được trích lập theo các Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông trong các năm tài chính nhằm mục đích dự trữ bổ sung vốn điều lệ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

##### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

##### *Doanh thu cho thuê dài hạn đất và cơ sở hạ tầng trên đất*

Doanh thu cho thuê dài hạn đất và cơ sở hạ tầng trên đất được ghi nhận khi phần lớn các rủi ro và lợi ích trọng yếu gắn liền với quyền sở hữu bất động sản được chuyển giao cho người mua và doanh thu có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn.

Doanh thu cho thuê dài hạn đất và cơ sở hạ tầng trên đất cũng bao gồm doanh thu ghi nhận một lần từ việc cho thuê dài hạn bất động sản. Trường hợp thời gian cho thuê chiếm trên 90% thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, Nhóm Công ty lựa chọn phương pháp ghi nhận doanh thu một lần nếu thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- ▶ Số tiền nhận trước từ việc cho thuê không nhỏ hơn 90% tổng số tiền cho thuê dự kiến thu được theo hợp đồng trong suốt thời hạn cho thuê và bên đi thuê phải thanh toán toàn bộ số tiền thuê trong vòng 12 tháng kể từ thời điểm khởi đầu thuê tài sản;
- ▶ Hầu như toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuê đã chuyển giao cho bên đi thuê; và
- ▶ Doanh nghiệp cho thuê phải ước tính được tương đối đầy đủ giá vốn của hoạt động cho thuê.

##### *Doanh thu bán nhà xưởng*

Doanh thu bán nhà xưởng được ghi nhận khi phần lớn các rủi ro và lợi ích trọng yếu gắn liền với quyền sở hữu nhà xưởng được chuyển giao cho người mua và doanh thu có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn.

##### *Doanh thu cho thuê bất động sản đầu tư*

Doanh thu cho thuê bất động sản theo các hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của các hợp đồng thuê.

##### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu từ cung cấp dịch vụ sẽ được ghi nhận khi dịch vụ được thực hiện và hoàn thành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.17 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

##### *Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

##### *Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Nhóm Công ty được xác lập.

##### *Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, chuyển nhượng vốn*

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán và chuyển nhượng vốn được xác định là phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn chứng khoán. Thu nhập này được ghi nhận vào ngày phát sinh giao dịch, tức là khi hợp đồng chuyển nhượng được thực hiện.

#### 3.18 Thuế

##### *Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

##### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoãn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.18 Thuế (tiếp theo)

*Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.19 *Lãi trên cổ phiếu*

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông. Ban Giám đốc đánh giá rằng các chứng quyền có tác động suy giảm khi các chứng quyền này đến hạn thực hiện quyền chuyển đổi và theo đó, lãi suy giảm sẽ được tính khi các chứng quyền đến hạn được thực hiện quyền chuyển đổi.

#### 3.20 *Thông tin theo bộ phận*

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác. Ban Tổng Giám đốc xác định báo cáo bộ phận của Nhóm Công ty theo hoạt động kinh doanh dựa trên loại hình sản phẩm và dịch vụ cung cấp và dựa trên khu vực địa lý của việc bán hàng.

#### 3.21 *Các bên liên quan*

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân được coi là bên liên quan.

09  
Y  
OU  
AM  
INH  
OI  
-T-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. GIAO DỊCH CHUYỂN NHƯỢNG CỔ PHẦN VÀ MẤT QUYỀN KIỂM SOÁT TRONG CÔNG TY CON QUAN TRỌNG TRONG NĂM**

**4.1. Giao dịch chuyển nhượng và mất quyền kiểm soát**

*Giao dịch bán Công ty An Vinh*

Vào ngày 12 tháng 3 năm 2019, Nhóm Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ 52,84% cổ phần của Công ty An Vinh cho Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings ("Công ty An Phát Holdings"), công ty mẹ của Công ty, với giá phí chuyển nhượng là 80 tỷ VND. Khoản lãi từ giao dịch này là 4,4 tỷ VND được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

*Giao dịch bán Công ty An Cường*

Vào ngày 13 tháng 3 năm 2019, Nhóm Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ 65,0% cổ phần nắm giữ của Công ty An Cường cho một đối tác doanh nghiệp ("Đối tác doanh nghiệp số 1") với giá phí chuyển nhượng là 37 tỷ VND. Khoản lãi từ giao dịch này là 18,2 tỷ VND được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**4.2. Giao dịch mua công ty với mục đích nắm giữ để bán**

*Góp vốn vào Công ty TLC Korea Co., Ltd*

Vào ngày 1 tháng 10 năm 2019, Công ty An Thành Singapore, một công ty con, đã hoàn tất việc chuyển đổi khoản vay cho Công ty TLC Korea Co., Ltd thành vốn góp vào Công ty này với tổng giá trị góp vốn là 59,7 tỷ VND, qua đó nắm giữ 51% phần vốn góp trong công ty này.

Nhóm Công ty đánh giá giao dịch góp vốn vào Công ty TLC Korea Co., Ltd là giao dịch với mục đích nắm giữ để bán lại trong khoảng thời gian không quá 12 tháng. Vì vậy, Công ty không hợp nhất báo cáo tài chính của công ty này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tiền mặt	11.146.723.332	25.607.452.043
Tiền gửi ngân hàng	218.980.095.373	192.027.797.335
Tiền đang chuyển	3.222.382.830	-
Các khoản tương đương tiền	<u>58.325.479.450</u>	<u>427.839.594.047</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>291.674.680.985</u></b>	<b><u>645.474.843.425</u></b>

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại bằng VND có kỳ hạn từ 1 đến 3 tháng và hưởng mức lãi suất từ 4,8% đến 5,0%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2018: từ 4,2% đến 5,5%/năm).

Một số tài khoản tiền gửi và tương đương tiền tại các tổ chức tín dụng với giá trị là 5 tỷ VND đã được thế chấp cho một số khoản vay ngân hàng của Nhóm Công ty như được trình bày tại Thuyết minh số 22.

**Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh**  
[tên trước đây là Công ty Cổ phần Nhựa và Môi trường Xanh An Phát]

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

**6.1 Chứng khoán kinh doanh**

	Số cuối năm			Số đầu năm			Đơn vị tính: VND
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	
Cổ phiếu (*)	59.670.020.000	59.670.020.000	-	-	-	-	
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>59.670.020.000</b>	<b>59.670.020.000</b>	-	-	-	-	

(\*) Đây là khoản đầu tư vào 93.673 cổ phần trong Công ty TLC Korea Co., Ltd, nắm giữ cho mục đích bán lại trong thời gian không quá 12 tháng như trình bày tại Thuyết minh số 4.2.

**6.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	Số cuối năm			Số đầu năm			Đơn vị tính: VND
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	981.626.082.192	981.626.082.192	-	360.006.460.274	360.006.460.274	-	
Trái phiếu (ii)	210.526.000.000	210.526.000.000	-	360.900.000.000	360.900.000.000	-	
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.192.152.082.192</b>	<b>1.192.152.082.192</b>	-	<b>720.906.460.274</b>	<b>720.906.460.274</b>	-	

(i) Đây là các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có thời hạn từ 6 đến 12 tháng và hưởng lãi suất từ 5%/năm đến 7,9%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: từ 5,3%/năm đến 7,6%/năm).

Một số hợp đồng tiền gửi với giá trị khoảng 167,6 tỷ VND đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay của Nhóm Công ty như được trình bày tại Thuyết minh số 22.

**Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh**  
[tên trước đây là Công ty Cổ phần Nhựa và Môi trường Xanh An Phát]

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**6. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN (tiếp theo)**

**6.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)**

(ii) Bao gồm khoản đầu tư trái phiếu của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng và Công ty Cổ phần Chứng khoán Stanely Brothers không có tài sản đảm bảo và có thời gian mua lại cụ thể như sau:

STT	Đơn vị phát hành	Trái phiếu	Thời gian mua lại	Số tiền theo mệnh giá (VND)	Số tiền mua lại (VND)
1	Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	Công ty TNHH MTV Yamagata	Tháng 3 năm 2020 (*)	30.000.000.000	33.850.750.000
		Công ty Cổ phần Azura	Tháng 5 năm 2020 (*)	18.900.000.000	21.206.010.000
		Công ty TNHH Hai thành viên Akata	Tháng 3 năm 2020	38.000.000.000	38.710.811.111
		Công ty Cổ phần Azura	Tháng 2 năm 2020	10.000.000.000	10.193.222.222
		Công ty Cổ phần Azura	Tháng 2 năm 2020	30.000.000.000	30.567.333.333
2	Công ty Cổ phần Chứng khoán Stanley Brothers	Công ty Cổ phần An Phát Finance	Tháng 1 năm 2020	20.021.000.000	20.114.248.493
		Công ty Cổ phần An Phát Finance	Tháng 1 năm 2020	15.000.000.000	15.069.863.014
		Công ty Cổ phần An Phát Finance	Tháng 1 năm 2020	15.000.000.000	15.069.863.014
		Công ty Cổ phần An Phát Finance	Tháng 1 năm 2020	15.000.000.000	15.063.698.630
		Công ty Cổ phần An Phát Finance	Tháng 1 năm 2020	18.605.000.000	18.691.653.425
<b>Tổng cộng</b>				<b>210.526.000.000</b>	<b>218.537.453.242</b>

(\*) Theo thỏa thuận giữa Công ty và Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng, ngày mua lại các khoản trái phiếu trên đây đã được gia hạn từ tháng 2 và tháng 5 năm 2019 sang tháng 3 và tháng 5 năm 2020.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

**7.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu từ cho thuê dài hạn đất, hạ tầng khu công nghiệp và bán nhà xưởng	59.226.407.997	-
Phải thu liên quan đến hoạt động kinh doanh hạt nhựa, bao bì và dịch vụ khác	667.482.198.482	691.606.956.768
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>726.708.606.479</b>	<b>691.606.956.768</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu ngắn hạn từ khách hàng khác</i>	698.565.004.795	690.090.507.357
<i>Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan (Thuyết minh số 31)</i>	28.143.601.684	1.516.449.411

**7.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước chi phí xây dựng (i)	476.970.046.568	15.214.408.337
Đối tác doanh nghiệp số 1 (ii)	-	380.214.960.000
Trả trước cho người bán khác	158.654.634.012	136.136.029.154
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>635.624.680.580</b>	<b>531.565.397.491</b>

- (i) Đây là số dư ứng trước cho Công ty Cổ phần Xây lắp ANI ("Công ty ANI") cho mục đích xây dựng các nhà xưởng thuộc Dự án Khu Công nghiệp An Phát Complex và nhà máy sản xuất hạt nhựa và bao bì vi sinh phân hủy hoàn toàn ("Nhà máy số 8").
- (ii) Số đầu năm chủ yếu là khoản ứng trước của đợt đầu tiên theo Hợp đồng mua bán máy móc số 1511/2018/HĐMB ngày 15 tháng 11 năm 2018 với Đối tác doanh nghiệp số 1 nhằm mua một số máy móc thiết bị với tổng giá trị hợp đồng là 484,7 tỷ VND. Thời gian giao hàng là 12 tháng kể từ ngày ứng trước đợt đầu tiên với số tiền là 380,2 tỷ VND. Trong tháng 11 năm 2019, Công ty đã thanh lý hợp đồng với đối tác doanh nghiệp này và đồng thời chuyển đổi khoản phải thu thành khoản cho vay đối tác này như được trình bày tại Thuyết minh số 8.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**8. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN VÀ DÀI HẠN**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<b>Ngắn hạn</b>		
Đối tác doanh nghiệp số 1 (i)	457.492.960.000	8.500.000.000
Công ty An Phát Holdings (ii)	1.000.000.000	76.468.000.000
Đối tác doanh nghiệp số 2 (iii)	8.000.000.000	-
Công ty TNHH An Trung Industries ("Công ty An Trung") (iv)	8.744.706.849	6.000.000.000
Đối tác doanh nghiệp số 3 (v)	14.000.000.000	-
Cho vay đối tượng khác	47.425.300.000	202.730.169.669
	<b>536.662.966.849</b>	<b>293.698.169.669</b>
<b>TỔNG CỘNG</b>		
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu cho vay ngắn hạn khác</i>	<i>526.918.260.000</i>	<i>217.230.169.669</i>
<i>Phải thu cho vay ngắn hạn từ các bên liên quan (Thuyết minh số 31)</i>	<i>9.744.706.849</i>	<i>76.468.000.000</i>
<b>Dài hạn</b>		
Đối tác doanh nghiệp số 3 (vi)	26.700.000.000	-
Đối tác doanh nghiệp số 2 (vii)	19.000.000.000	-
Công ty An Phát Holdings (viii)	30.000.000.000	-
	<b>75.700.000.000</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG</b>		
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu cho vay dài hạn khác</i>	<i>45.700.000.000</i>	<i>-</i>
<i>Phải thu cho vay dài hạn từ các bên liên quan (Thuyết minh số 31)</i>	<i>30.000.000.000</i>	<i>-</i>

(i) Chủ yếu bao gồm:

- ▶ Khoản cho vay 380,4 tỷ VND được đảm bảo bằng cổ phần của Công ty An Vinh, đáo hạn trong vòng 12 tháng và hưởng lãi suất 6%/năm; và
- ▶ Khoản cho vay 70 tỷ VND không có tài sản đảm bảo theo Hợp đồng vay đáo hạn trong vòng 10 tháng và hưởng lãi suất 6,5%/năm

(ii) Đây là khoản cho Công ty An Phát Holdings, công ty mẹ, vay không có tài sản đảm bảo theo các Hợp đồng vay đáo hạn trong 3 tháng và hưởng lãi suất 6,5%/năm.

(iii) Đây là các khoản cho Đối tác doanh nghiệp số 2 vay không có tài sản đảm bảo theo các Hợp đồng vay đáo hạn dưới 12 tháng và hưởng lãi suất 6,5%/năm.

(iv) Đây là các khoản cho Công ty An Trung vay không có tài sản đảm bảo theo các Hợp đồng vay đáo hạn dưới 12 tháng và hưởng lãi suất từ 7,5 đến 8%/năm.

(v) Đây là các khoản cho Đối tác doanh nghiệp số 3 vay không có tài sản đảm bảo theo các Hợp đồng vay đáo hạn dưới 12 tháng và hưởng lãi suất từ 6,5 đến 8%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**8. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN VÀ DÀI HẠN (tiếp theo)**

- (vi) Đây là các khoản cho Đối tác doanh nghiệp số 3 vay không có tài sản đảm bảo theo các Hợp đồng vay đáo hạn trong 2 năm và hưởng lãi suất 8%/năm.
- (vii) Đây là các khoản cho Đối tác doanh nghiệp số 2 vay không có tài sản đảm bảo theo các Hợp đồng vay đáo hạn trong 2 năm và hưởng lãi suất 10%/năm.
- (viii) Đây là các khoản cho Công ty An Phát Holdings vay không có tài sản đảm bảo theo các Hợp đồng vay đáo hạn trong 2 năm và hưởng lãi suất 11%/năm.

**9. PHẢI THU KHÁC**

*Đơn vị tính: VND*

	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>
<b>Ngắn hạn</b>				
Đặt cọc mua cổ phần (i)	67.750.680.000	-	-	-
Lãi dự thu	52.065.965.200	-	13.201.250.719	-
Tạm ứng	27.111.273.201	-	45.288.813.012	-
Ký cược, ký quỹ	11.664.498.459	-	14.530.367.277	-
Phải thu khác	21.690.214.795	-	22.894.160.440	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>180.282.631.655</b>	<b>-</b>	<b>95.914.591.448</b>	<b>-</b>
<i>Trong đó:</i>				
<i>Phải thu ngắn hạn khác</i>	<i>161.624.601.165</i>	<i>-</i>	<i>69.541.801.968</i>	<i>-</i>
<i>Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan (Thuyết minh số 31)</i>	<i>18.658.030.490</i>	<i>-</i>	<i>26.372.789.480</i>	<i>-</i>
<b>Dài hạn</b>				
Ký cược, ký quỹ	3.608.177.288	-	3.613.709.467	-
Phải thu khác (ii)	17.059.293.000	-	17.770.643.000	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>20.667.470.288</b>	<b>-</b>	<b>21.384.352.467</b>	<b>-</b>

- (i) Số cuối năm là các khoản đặt cọc cho một số cá nhân theo các thỏa thuận nhận chuyển nhượng cổ phần trong Công ty Nhựa Hà Nội. Các khoản phải thu này được cầm cố bằng một số cổ phần của Công ty Nhựa Hà Nội được nắm giữ bởi các cá nhân nhận đặt cọc này.
- (ii) Chủ yếu là số dư tiền bồi thường đất, hỗ trợ đất được trừ vào tiền thuê đất phải nộp hàng năm của dự án Nhà máy sản xuất hạt nhựa và bao bì số 8 ("Nhà máy số 8") từ tháng 6 năm 2017 đến tháng 12 năm 2043.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**10. HÀNG TỒN KHO**

*Đơn vị tính: VND*

	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Nguyên vật liệu	401.957.045.935	-	359.104.802.220	-
Hạ tầng khu công nghiệp thuộc Dự án Khu Công nghiệp An Phát Complex để cho thuê dài hạn	318.652.760.761	-	-	-
Hàng hóa	156.780.119.963	(352.469.704)	186.259.817.175	(2.750.517.531)
Hàng mua đang đi đường	158.476.957.985	-	128.007.527.602	-
Thành phẩm	146.848.010.514	-	142.565.397.053	-
Công cụ, dụng cụ	34.535.142.945	-	35.468.266.432	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.885.298.029	-	14.093.937.483	-
Hàng gửi bán	720.100.229	-	-	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.221.855.436.361</b>	<b>(352.469.704)</b>	<b>865.499.747.965</b>	<b>(2.750.517.531)</b>

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

*Đơn vị tính: VND*

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Số đầu năm	2.750.517.531	-
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	-	2.750.517.531
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	(2.398.047.827)	-
Số cuối năm	352.469.704	2.750.517.531

Một số hàng tồn kho với giá trị 1.046 tỷ đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay của Nhóm Công ty như được trình bày tại Thuyết minh số 22.

[tên trước đây là Công ty Cổ phần Nhựa và Môi trường Xanh An Phát]

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	Tài sản khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá:</b>							
Số đầu năm	708.581.797.550	1.787.704.068.979	305.353.818.442	12.983.255.639	15.552.983.000	28.196.218.210	2.858.372.141.820
- Mua trong năm	-	94.817.868.646	14.716.247.675	2.589.423.043	-	1.622.776.059	113.746.315.423
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	26.160.658.571	-	-	-	-	-	26.160.658.571
- Thanh lý, nhượng bán	(775.955.680)	(6.110.847.140)	(6.380.330.853)	(1.051.554.141)	(35.963.000)	-	(14.354.650.814)
- Phân loại lại	(84.000.000)	647.636.364	-	(563.636.364)	-	-	-
- Giảm do bán công ty con	-	(536.000.000)	(642.680.000)	(132.900.000)	-	-	(1.311.580.000)
Số cuối năm	733.882.500.441	1.876.522.726.849	313.047.055.264	13.824.588.177	15.517.020.000	29.818.994.269	2.982.612.885.000
<b>Trong đó:</b>							
Đã khấu hao hết	6.368.878.345	115.635.721.394	13.293.191.714	1.844.160.002	787.710.000	225.000.000	136.985.017.455
<b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b>							
Số đầu năm	100.680.260.692	542.167.779.921	82.763.210.261	3.961.740.430	6.344.593.704	8.633.019.799	744.550.604.807
- Khấu hao trong năm	35.588.046.456	172.863.505.240	35.654.572.814	1.885.383.895	778.228.872	3.127.079.016	249.896.816.293
- Thanh lý, nhượng bán	(775.955.680)	(6.110.847.140)	(2.891.082.494)	(1.051.554.141)	(35.963.000)	-	(10.865.402.455)
- Phân loại lại	(18.200.000)	31.139.222	-	(12.939.222)	-	-	-
- Giảm do bán công ty con	-	(8.933.334)	(96.747.522)	(16.502.617)	-	-	(122.183.473)
Số cuối năm	135.474.151.468	708.942.643.909	115.429.953.059	4.766.128.345	7.086.859.576	11.760.098.815	983.459.835.172
<b>Giá trị còn lại:</b>							
Số đầu năm	607.901.536.858	1.245.536.289.058	222.590.608.181	9.021.515.209	9.208.389.296	19.563.198.411	2.113.821.537.013
Số cuối năm	598.408.348.973	1.167.580.082.940	197.617.102.205	9.058.459.832	8.430.160.424	18.058.895.454	1.999.153.049.828

Một số tài sản cố định với giá trị còn lại khoảng 1.857 tỷ VND đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay của Nhóm Công ty như được trình bày tại Thuyết minh số 22.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

*Đơn vị tính: VND*

	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Nguyên giá:</b>			
Số đầu năm	94.014.058.865	880.500.000	94.894.558.865
- Tăng trong năm	-	143.250.000	143.250.000
- Giảm khác	-	(32.000.000)	(32.000.000)
- Giảm do bán công ty con	-	(180.000.000)	(180.000.000)
Số cuối năm	94.014.058.865	811.750.000	94.825.808.865
<b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b>			
Số đầu năm	9.643.362.147	265.267.996	9.908.630.143
- Tăng trong năm	2.857.844.184	159.252.947	3.017.097.131
- Giảm khác	-	(32.000.000)	(32.000.000)
- Giảm do bán công ty con	-	(18.786.996)	(18.786.996)
Số cuối năm	12.501.206.331	373.733.947	12.874.940.278
<b>Giá trị còn lại:</b>			
Số đầu năm	84.370.696.718	615.232.004	84.985.928.722
Số cuối năm	81.512.852.534	438.016.053	81.950.868.587

Một số tài sản cố định vô hình với giá trị còn lại khoảng 81,5 tỷ VND đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay của Nhóm Công ty như được trình bày tại Thuyết minh số 22.

**Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh**  
[tên trước đây là Công ty Cổ phần Nhựa và Môi trường Xanh An Phát]

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Bất động sản đầu tư khác	Đơn vị tính: VND
<b>Nguyên giá:</b>					
Số đầu năm	175.801.488.156	-	2.851.715.129	-	228.536.485.004
- Tăng trong năm	175.801.488.156	36.395.031.765	2.851.715.129	13.488.249.954	228.536.485.004
Số cuối năm	175.801.488.156	36.395.031.765	2.851.715.129	13.488.249.954	228.536.485.004
<b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b>					
Số đầu năm	2.987.066.178	1.807.374.856	210.259.100	715.674.906	5.720.375.040
- Khấu hao trong năm	2.987.066.178	1.807.374.856	210.259.100	715.674.906	5.720.375.040
Số cuối năm	2.987.066.178	1.807.374.856	210.259.100	715.674.906	5.720.375.040
<b>Giá trị còn lại:</b>					
Số đầu năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	172.814.421.978	34.587.656.909	2.641.456.029	12.772.575.048	222.816.109.964

Một số bất động sản đầu tư với giá trị còn lại khoảng 69,8 tỷ VND đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay của Nhóm Công ty như được trình bày tại Thuyết minh số 22.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Nhóm Công ty đang trong quá trình thu thập các dữ liệu cần thiết để xác định giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 14. CHI PHÍ ĐI VAY ĐƯỢC VỐN HÓA

Trong năm, Nhóm Công ty đã vốn hóa chi phí đi vay tổng số tiền là 17,1 tỷ VND (năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018: 0 VND). Các khoản chi phí đi vay này liên quan trực tiếp đến các khoản vay để đầu tư xây dựng cơ bản.

#### 15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự án Khu Công nghiệp An Phát Complex (*)	161.987.026.311	856.387.576.708
Nhà máy số 8	131.792.632.650	65.325.601.046
Máy móc thiết bị chờ lắp đặt	-	2.131.433.651
Nhà máy sản xuất bao bì An Vinh	-	240.347.922.627
Nhà máy sản xuất vật liệu An Cường	-	30.815.048.565
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	-	13.001.121.300
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>293.779.658.961</b>	<b>1.208.008.703.897</b>

(\*) Chủ yếu bao gồm chi phí đấu giá quyền sử dụng đất, chi phí xây dựng cơ sở hạ tầng, xây dựng nhà xưởng, chi phí mua sắm máy móc thiết bị và các chi phí khác liên quan một số lô đất và tài sản gắn liền trên đất được phân loại cho mục đích cho thuê hoạt động thuộc Dự án Khu Công nghiệp An Phát Complex. Việc phân loại này dựa trên kế hoạch hoạt động kinh doanh hiện tại của Nhóm Công ty đối với các lô đất này.

Một số quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất với giá trị là 133,2 tỷ đã được thế chấp cho khoản vay ngân hàng của Nhóm Công ty như được trình bày tại Thuyết minh số 22.

#### 16. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Đơn vị tính: VND					
	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
<b>Đầu tư vào công ty liên kết</b>						
Công ty Cổ phần Sản xuất Tổng hợp Sunrise Việt Nam ("Công ty Sunrise") (*)	15.179.449.802	-	-	-	-	-
<b>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>						
Tiền gửi có kỳ hạn (Thuyết minh số 16.2)	30.000.000.000	-	-	-	-	-
Đầu tư trái phiếu (Thuyết minh số 16.2)	78.380.000.000	-	-	48.380.000.000	-	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>123.559.449.802</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>48.380.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

(\*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Nhóm Công ty đang trong quá trình thu thập các dữ liệu cần thiết để xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư và trái phiếu này.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**16. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)**

**16.1 Đầu tư vào công ty liên kết**

Trong năm, Công ty An Thành, công ty con của Công ty, đã tham gia thành lập Công ty Sunrise và chiếm 48% vốn điều lệ trong công ty này. Theo đó, Công ty Sunrise đã trở thành công ty liên kết của Nhóm Công ty.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, các công ty con của Công ty đã góp 15,2 tỷ VND vào Công ty Sunrise. Thông tin chi tiết về công ty liên kết này như sau:

	Ngành nghề	Số cuối năm		Số đầu năm	
		Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)
Công ty Sunrise	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	11,74%	48%	-	-

Chi tiết giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết này như sau:

Đơn vị tính: VND  
Công ty Sunrise Việt Nam

<b>Giá trị đầu tư:</b>	
Số đầu năm	-
Tăng giá trị đầu tư	15.236.000.000
Số cuối năm	15.236.000.000
<b>Lỗ từ công ty liên kết kể từ thời điểm mua:</b>	
Số đầu năm	-
Lỗ trong năm	(56.550.198)
Số cuối năm	(56.550.198)
<b>Tổng giá trị:</b>	
Số đầu năm	-
Số cuối năm	15.179.449.802

**16.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	30.000.000.000	30.000.000.000	-	-
- Đầu tư trái phiếu (**)	78.380.000.000	78.380.000.000	48.380.000.000	48.380.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>108.380.000.000</b>	<b>108.380.000.000</b>	<b>48.380.000.000</b>	<b>48.380.000.000</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**16. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)**

**16.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)**

(\*) Đây là khoản tiền gửi tại một ngân hàng thương mại có thời hạn 13 tháng và hưởng lãi suất 7,4%/năm.

(\*\*) Chi tiết các khoản đầu tư trái phiếu như sau:

Ngân hàng	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 (VND)	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	30.000.000.000	Đáo hạn tháng 6 năm 2028.	Lãi suất tham chiếu + 0,8%
	24.000.000.000	Đáo hạn tháng 9 năm 2026.	7,9%/năm
	6.000.000.000	Đáo hạn tháng 9 năm 2029.	8,1%/năm
Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt Nam Thịnh Vượng	10.000.000.000	Đáo hạn ngày 31 tháng 7 năm 2028.	Lãi suất 5%
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Sở giao dịch 1	8.380.000.000	Đáo hạn ngày 19 tháng 12 năm 2025.	Lãi suất tham chiếu + 0,8%
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>78.380.000.000</b>		

(\*) Một số khoản tiền gửi với giá trị là 30 tỷ VND đã được thế chấp cho một số khoản vay ngân hàng của Công ty và các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 22, và 30 tỷ VND đã được cầm cố tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hải Dương để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán cho các khoản công nợ với một đối tác doanh nghiệp.



**17. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Ngắn hạn</b>		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	19.989.383.782	14.340.201.971
Chi phí trả trước khác	8.355.892.573	6.741.654.519
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>28.345.276.355</b>	<b>21.081.856.490</b>
<b>Dài hạn</b>		
Quyền sử dụng đất có thời hạn (*)	129.873.312.977	8.146.585.272
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	29.728.993.763	29.025.327.883
Chiết khấu thanh toán	12.159.074.281	-
Chi phí sửa chữa lớn	6.022.891.752	7.550.782.677
Chi phí tư vấn phát triển thị trường	3.225.750.000	9.088.127.780
Chi phí trả trước dài hạn khác	17.264.037.510	8.696.437.730
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>198.274.060.283</b>	<b>62.507.261.342</b>

(\*) Một số quyền sử dụng đất với giá trị còn lại là 121,8 tỷ VND đã được thế chấp cho khoản vay ngân hàng của Nhóm Công ty như được trình bày tại Thuyết minh số 22.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

**18.1 Phải trả người bán ngắn hạn**

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán ngắn hạn	604.445.172.076	604.445.172.076	622.326.616.141	622.326.616.141
Đối tác doanh nghiệp số 4	175.376.050.090	175.376.050.090	-	-
Đối tác doanh nghiệp số 5	66.354.855.891	66.354.855.891	120.177.299.178	120.177.299.178
Đối tác doanh nghiệp số 6	62.985.181.781	62.985.181.781	136.948.810.046	136.948.810.046
Các đối tượng khác	299.729.084.314	299.729.084.314	365.200.506.917	365.200.506.917
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	-	-	452.047.733	452.047.733
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>604.445.172.076</b>	<b>604.445.172.076</b>	<b>622.778.663.874</b>	<b>622.778.663.874</b>

**18.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

Số cuối năm chủ yếu bao gồm các khoản trả trước của khách hàng theo các hợp đồng mua sản phẩm hạt nhựa và bao bì của Nhóm Công ty.

**19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm	Số phải thu	Số đã thu	Số cuối năm
<b>Phải thu</b>				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.703.873.259	-	(1.368.620.030)	1.335.253.229
Thuế phí khác	1.982.200	-	(1.982.200)	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>2.705.855.459</b>	<b>-</b>	<b>(1.370.602.230)</b>	<b>1.335.253.229</b>
	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
<b>Phải nộp</b>				
Thuế giá trị gia tăng	-	238.150.419.001	(237.731.442.664)	418.976.337
Thuế xuất nhập khẩu	-	7.730.343.727	(7.730.343.727)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	13.434.727.146	83.467.221.660	(70.836.567.195)	26.065.381.611
Thuế thu nhập cá nhân	650.270.934	5.691.541.384	(5.987.995.540)	353.816.778
Thuế phí khác	-	1.587.797.279	(1.477.482.279)	110.315.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>14.084.998.080</b>	<b>336.627.323.051</b>	<b>(323.763.831.405)</b>	<b>26.948.489.726</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí xây dựng trích trước	29.112.640.642	-
Chi phí lãi vay phải trả	7.050.620.033	8.762.230.539
Chi phí phải trả khác	289.489.813	223.028.246
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>36.452.750.488</b>	<b>8.985.258.785</b>

**21. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN**

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Ngắn hạn</b>		
Doanh thu cho thuê bất động sản nhận trước	41.875.937.911	453.141.818
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>41.875.937.911</b>	<b>453.141.818</b>
<b>Dài hạn</b>		
Doanh thu cho thuê bất động sản nhận trước	77.441.518.886	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>77.441.518.886</b>	<b>-</b>

## Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh

[tên trước đây là Công ty Cổ phần Nhựa và Môi trường Xanh An Phát]

B09-DN/HN

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 22. VAY VÀ NỢ

Thuyết minh	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm			Số cuối năm		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		
<b>Vay ngắn hạn</b>								
Vay ngân hàng	2.465.407.792.801	2.465.407.792.801	7.594.876.757.387	(7.665.745.975.585)	2.394.538.574.603	2.394.538.574.603		
Vay đối tượng khác	17.998.900.000	17.998.900.000	4.400.000.000	(22.398.900.000)	-	-		
Vay dài hạn đến hạn trả	-	-	5.548.000.000	-	5.548.000.000	5.548.000.000		
Vay bên liên quan (Thuyết minh số 31)	9.000.000.000	9.000.000.000	33.000.000.000	(42.000.000.000)	-	-		
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>2.492.406.692.801</b>	<b>2.492.406.692.801</b>	<b>7.637.824.757.387</b>	<b>(7.730.144.875.585)</b>	<b>2.400.086.574.603</b>	<b>2.400.086.574.603</b>		
<b>Vay dài hạn</b>								
Vay ngân hàng (*)	651.879.153.459	651.879.153.459	395.475.686.801	(256.843.215.706)	790.511.624.554	790.511.624.554		
Vay đối tượng khác	24.861.600.000	24.861.600.000	-	(24.861.600.000)	-	-		
Trái phiếu phát hành	666.063.136.363	666.063.136.363	4.935.363.632	(90.000.000.000)	580.998.499.995	580.998.499.995		
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.342.803.889.822</b>	<b>1.342.803.889.822</b>	<b>400.411.050.433</b>	<b>(371.704.815.706)</b>	<b>1.371.510.124.549</b>	<b>1.371.510.124.549</b>		

(\*) Số dư vay dài hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 bao gồm khoản vay dài hạn với số tiền là 200.248.924.443 VND đến hạn thanh toán trong năm 2019, tuy nhiên Nhóm Công ty chưa phân loại khoản vay này sang khoản mục vay dài hạn đến hạn trả.

**Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh**  
[tên trước đây là Công ty Cổ phần Nhựa và Môi trường Xanh An Phát]

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**22. VAY VÀ NỢ (tiếp theo)**

**22.1 Vay ngắn hạn ngân hàng**

Chi tiết vay ngắn hạn ngân hàng được trình bày như sau:

Các khoản vay	Số cuối năm VND	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất/năm
Các khoản vay ngân hàng bằng VND	527.977.295.481	Thời hạn vay theo từng khe ước nhận nợ, tối đa 1 năm. Lãi vay trả vào ngày 15 đến 28 hàng tháng.	5,4%-10%
Các khoản vay ngân hàng bằng USD	1.683.389.536.247	Thời hạn vay theo từng khe ước nhận nợ, tối đa 6 tháng. Lãi vay trả vào ngày 15 đến 28 hàng tháng hoặc trả vào cuối kỳ.	2,9%-4,9%
Các khoản vay ngân hàng bằng EUR	183.171.742.875	Thời hạn vay theo từng khe ước nhận nợ, tối đa 6 tháng. Lãi vay trả vào ngày 15 đến 25 hàng tháng.	2,5%

**TỔNG CỘNG**

**2.394.538.574.603**

Trong đó số dư các khoản vay tín chấp là 127,8 tỷ VND và vay có tài sản đảm bảo là 2.266,7 tỷ VND. Các khoản vay có tài sản đảm bảo được thế chấp bằng một số chứng chỉ tiền gửi tại các ngân hàng thương mại; một số phương tiện vận tải; máy móc thiết bị, nhà cửa vật kiến trúc và một số tài sản khác; hàng tồn kho tại các nhà máy; và một số bất động sản theo các hợp đồng thế chấp như được trình bày ở các thuyết minh tương ứng, và một số cổ phiếu của một số công ty con được nắm giữ bởi Công ty và các công ty con.

**Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh**  
[Tên trước đây là Công ty Cổ phần Nhựa và Môi trường Xanh An Phát]

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**22. VAY VÀ NỢ (tiếp theo)**

**22.2 Vay dài hạn ngân hàng**

Ngân hàng	Số cuối năm VND	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất/năm
Các khoản vay ngân hàng bằng VND	779.175.133.456	Thời hạn vay theo từng khe ước nhận nợ, tối đa 5 năm. Lãi vay trả hàng tháng ngày 15 đến 25.	8% - 11,5%
Các khoản vay ngân hàng bằng USD	16.884.491.098	Gốc vay được trả lần cuối vào tháng 12 năm 2021. Lãi vay trả hàng tháng.	5,5%

**TỔNG CỘNG**

**796.059.624.554**

Trong đó:

Vay dài hạn đến hạn trả

5.548.000.000

Vay dài hạn

790.511.624.554

Toàn bộ các khoản vay dài hạn nêu trên đều là vay có tài sản đảm bảo. Các khoản vay có tài sản đảm bảo được thế chấp bằng một số máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, các tài sản gắn liền với đất, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và lợi thế quyền thuê đất, quyền sử dụng hạ tầng trên đất, các hạng mục trên đất và tài sản khác theo các Hợp đồng thế chấp liên quan như được trình bày ở các thuyết minh tương ứng.

**Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh**  
[tên trước đây là Công ty Cổ phần Nhựa và Môi trường Xanh An Phát]

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**22. VAY VÀ NỢ (tiếp theo)**

**22.3 Trái phiếu**

Chi tiết trái phiếu phát hành bằng VND được trình bày như sau:

<i>Bên cho vay</i>	<i>Số cuối năm (VND)</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hải Dương	99.475.000.000	Trái phiếu phát hành vào tháng 9 năm 2016, có kỳ hạn 5 năm. Tiền gốc thanh toán từ năm thứ 4, mỗi năm thanh toán 50 tỷ. Lãi suất 8,8%.	Tài sản đảm bảo là toàn bộ Nhà máy số 6 mở rộng tại cụm công nghiệp An Đông - Hải Dương bao gồm quyền sử dụng đất, tài sản hình thành trên đất, máy móc thiết bị và nhà xưởng.
Ngân hàng Vietinbank KCN Hải Dương	89.545.000.000	Trái phiếu phát hành vào tháng 10 năm 2016, có kỳ hạn 5 năm. Tiền gốc thanh toán 1 lần khi trái phiếu đáo hạn. Lãi suất cố định năm đầu tiên là 8%, các kỳ tiếp theo áp dụng lãi suất thả nổi 3 tháng điều chỉnh 1 lần.	Toàn bộ máy móc thiết bị đầu tư cho dự án xây dựng Nhà máy sản xuất hạt nhựa CaCO3, kèm thư bảo lãnh bổ sung của ông Phạm Anh Dương - Chủ tịch HĐQT của Công ty.
Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam (*)	97.994.625.000	Hợp đồng đặt mua 100 trái phiếu, tương đương 100 tỷ VND. Ngày phát hành trái phiếu là 8 tháng 11 năm 2018. Trái phiếu có kỳ hạn 3 năm. Lãi suất 6,7%.	Tài sản đảm bảo là các tài sản theo các hợp đồng cầm cố cổ phần liên quan. Cụ thể: Công ty An Phát Holdings, công ty mẹ của Công ty và một số cổ đông khác của Công ty đã cầm cố cổ phần đang lưu hành tại Công ty và Công ty cũng cầm cố cổ phần đang lưu hành tại Công ty An Phát Industries cho các bên nhận đảm bảo.
Ngân hàng Shinhan Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội (*)	97.994.624.998	Hợp đồng đặt mua 100 trái phiếu, tương đương 100 tỷ VND. Ngày phát hành trái phiếu là 8 tháng 11 năm 2018. Trái phiếu có kỳ hạn 3 năm. Lãi suất 6,7%.	
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam (*)	97.994.624.997	Hợp đồng đặt mua 100 trái phiếu, tương đương 100 tỷ VND. Ngày phát hành trái phiếu là 8 tháng 11 năm 2018. Trái phiếu có kỳ hạn 3 năm. Lãi suất 6,7%.	
Ngân hàng KeB Hana - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	97.994.625.000	Hợp đồng đặt mua 100 trái phiếu, tương đương 100 tỷ VND. Ngày phát hành trái phiếu là 8 tháng 11 năm 2018. Trái phiếu có kỳ hạn 3 năm. Lãi suất 6,7%.	

**TỔNG CỘNG**  
**580.998.499.995**



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**22. VAY VÀ NỢ** (tiếp theo)

**22.3 Trái phiếu** (tiếp theo)

(\*) Là các khoản trái phiếu kèm 4.000 chứng quyền, mỗi chứng quyền tương ứng với quyền mua 10.000 cổ phần của Công ty. Theo Nghị quyết số 0608/2019/NQ-HĐQT của Hội đồng quản trị Công ty ngày 6 tháng 8 năm 2019, Công ty đã chấp thuận đề nghị không thực hiện chuyển đổi 3.900 chứng quyền trước thời điểm tháng 5 năm 2020 của nhà đầu tư sở hữu 3.900 chứng quyền/toàn bộ 4.000 chứng quyền của Công ty.

Vào ngày 15 tháng 11 năm 2019, Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings, Công ty mẹ của Công ty đã nhận chuyển nhượng toàn bộ các chứng quyền này từ các đối tượng sở hữu các chứng quyền này trước đây.

**23. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Số đầu năm	624.409.218	26.305.175
Trích quỹ trong năm (*)	41.523.551.949	51.499.038.602
Sử dụng trong năm	<u>(41.365.311.171)</u>	<u>(50.900.934.559)</u>
Số cuối năm	<u><b>782.649.996</b></u>	<u><b>624.409.218</b></u>

(\*) Trích quỹ trong năm bao gồm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ phục vụ công tác điều hành, cộng đồng theo phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông như trình bày tại Thuyết minh số 24.1.

# Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh

B09-DN/HN

[tên trước đây là Công ty Cổ phần Nhựa và Môi trường Xanh An Phát]

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### 24.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Năm trước	Số đầu năm	Vốn cổ phần đã phát hành	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quý đầu tư phát triển	Quý khác thuộc chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Đơn vị tính: VND
	835.999.880.000	198.063.767.329	158.818.819	45.683.661.717	13.177.404.323	283.769.575.300	248.117.181.134	1.624.970.288.622	
- Tăng vốn trong năm	875.999.880.000	334.048.922.000	-	-	-	-	203.193.000.000	1.413.241.802.000	
- Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	180.260.475.000	31.888.438.561	212.148.913.561	
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	12.091.721.427	-	(12.091.721.427)	-	-	
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(47.526.405.960)	(3.972.632.642)	(51.499.038.602)	
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(125.399.982.000)	(10.760.000.000)	(136.159.982.000)	
- Giảm do thay đổi tỷ lệ sở hữu trong công ty con	-	-	-	-	-	(13.151.806.249)	(69.139.445.751)	(82.291.252.000)	
- Chuyển nhượng công ty con	-	-	(628.177.079)	-	-	-	37.951.172	(590.225.907)	
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con cho mục đích hợp nhất	-	-	429.643.017	-	-	-	-	429.643.017	
<b>Số cuối năm</b>	<b>1.711.999.760.000</b>	<b>532.112.689.329</b>	<b>(39.715.243)</b>	<b>57.775.383.144</b>	<b>13.177.404.323</b>	<b>265.860.134.664</b>	<b>399.364.492.474</b>	<b>2.980.250.148.691</b>	
<b>Năm nay</b>									
<b>Số đầu năm</b>	<b>1.711.999.760.000</b>	<b>532.112.689.329</b>	<b>(39.715.243)</b>	<b>57.775.383.144</b>	<b>13.177.404.323</b>	<b>265.860.134.664</b>	<b>399.364.492.474</b>	<b>2.980.250.148.691</b>	
- Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	460.465.909.779	30.562.962.890	491.028.872.669	
- Trích quỹ đầu tư phát triển (**)	-	-	-	9.483.475.907	-	(9.483.475.907)	-	-	
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	-	-	(37.718.929.467)	(3.804.622.482)	(41.523.551.949)	
- Chia cổ tức (**)	-	-	-	-	-	(85.599.988.000)	(11.760.000.000)	(97.359.988.000)	
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con cho mục đích hợp nhất	-	-	(298.062.826)	-	-	-	-	(298.062.826)	
- Chuyển nhượng công ty con	-	-	-	-	-	1.119.496.804	(77.589.327.575)	(76.469.830.771)	
- Tăng/(giảm) khác	-	-	-	-	-	8.042.744.923	(8.432.139.567)	(389.394.644)	
<b>Số cuối năm</b>	<b>1.711.999.760.000</b>	<b>532.112.689.329</b>	<b>(337.778.069)</b>	<b>67.258.859.051</b>	<b>13.177.404.323</b>	<b>602.685.892.796</b>	<b>328.341.365.740</b>	<b>3.255.238.193.170</b>	

(\*) Nhóm Công ty đã phân phối lợi nhuận của năm 2018 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 04/16/2019/NQ-ĐHĐ ngày 16 tháng 4 năm 2019 của Công ty và các Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của các công ty con.

(\*\*) Theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 19/0701/2019/NQ-HĐQT ngày 19 tháng 7 năm 2019, Công ty đã thông qua phương án tạm ứng cổ tức năm 2019 với tổng giá trị là 85.599.988.000 VND theo tỷ lệ chia cổ tức là 5%/cổ phần (tương ứng 500 đồng/cổ phần).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**24.2 Cổ tức**

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
<b>Cổ tức đã công bố và đã trả trong năm</b>		
Cổ tức chi trong năm 2018 (tỷ lệ 15% mệnh giá thực hiện vào tháng 2 năm 2018)	-	125.399.982.000
Cổ tức chi trong năm 2019 (tỷ lệ 5% mệnh giá thực hiện vào ngày 5 tháng 9 năm 2019)	85.571.913.000	-

**24.3 Cổ phiếu**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị VND	Số lượng	Giá trị VND
<b>Cổ phiếu đăng ký phát hành</b>	<b>171.199.976</b>	<b>1.711.999.760.000</b>	<b>171.199.976</b>	<b>1.711.999.760.000</b>
Cổ phiếu phổ thông	171.199.976	1.711.999.760.000	171.199.976	1.711.999.760.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-
<b>Cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>	<b>171.199.976</b>	<b>1.711.999.760.000</b>	<b>171.199.976</b>	<b>1.711.999.760.000</b>
Cổ phiếu phổ thông	171.199.976	1.711.999.760.000	171.199.976	1.711.999.760.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-
<b>Cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>171.199.976</b>	<b>1.711.999.760.000</b>	<b>171.199.976</b>	<b>1.711.999.760.000</b>
Cổ phiếu phổ thông	171.199.976	1.711.999.760.000	171.199.976	1.711.999.760.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 10.000 VND/cổ phiếu).

**25. DOANH THU**

**25.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>9.278.251.727.409</b>	<b>8.018.827.145.835</b>
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán hàng hóa	4.510.459.810.198	4.153.773.068.813
Doanh thu bán thành phẩm	3.969.530.832.662	3.794.751.463.074
Doanh thu bán nhà xưởng, cho thuê đất và hạ tầng khu công nghiệp	706.861.933.137	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ	70.460.535.177	70.284.039.402
Doanh thu hoạt động khác	20.938.616.235	18.574.546
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>20.178.446.735</b>	<b>7.254.532.446</b>
Hàng bán trả lại	13.373.177.521	4.012.675.616
Giảm giá hàng bán	6.720.117.897	3.218.913.580
Chiết khấu thương mại	85.151.317	22.943.250
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>9.258.073.280.674</b>	<b>8.011.572.613.389</b>
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu đối với bên khác	9.155.887.347.600	8.010.194.023.014
Doanh thu đối với bên liên quan (Thuyết minh số 31)	102.185.933.074	1.378.590.375

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**25. DOANH THU** (tiếp theo)

**25.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	119.051.051.841	38.379.228.694
Lãi từ chuyển nhượng công ty con (Thuyết minh số 4)	22.592.039.702	1.514.087.932
Lãi chênh lệch tỷ giá	38.031.364.608	21.560.400.642
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.000.000	63.884.474
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>179.675.456.151</u></b>	<b><u>61.517.601.742</u></b>

**26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Giá vốn hàng hóa đã bán	4.394.246.711.745	4.042.492.218.048
Giá vốn thành phẩm đã bán	3.352.197.555.399	3.257.298.390.426
Giá vốn bán nhà xưởng, cho thuê đất và hạ tầng khu công nghiệp	397.918.614.361	-
Giá vốn dịch vụ cung cấp	53.292.203.242	38.845.931.724
Giá vốn hoạt động khác	18.278.817.360	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>8.215.933.902.107</u></b>	<b><u>7.338.636.540.198</u></b>

**27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí lãi vay và chi phí phát hành trái phiếu	230.356.969.037	125.980.474.352
Lỗ chênh lệch tỷ giá	33.036.465.399	47.545.812.329
Chi phí tài chính khác	4.321.141.592	35.060.950.805
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>267.714.576.028</u></b>	<b><u>208.587.237.486</u></b>

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA AN PHÁT XANH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
<b>Chi phí bán hàng</b>		
- Chi phí nhân công	25.077.683.020	20.644.128.350
- Chi phí nguyên vật liệu	470.238.381	4.695.505.310
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	16.422.864.677	14.561.058.474
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	142.050.790.672	104.562.012.884
- Chi phí khác	30.599.758.728	12.100.104.966
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>214.621.335.478</b>	<b>156.562.809.984</b>
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
- Chi phí nhân công	48.013.057.519	29.455.880.640
- Chi phí nguyên vật liệu	777.210.900	820.180.792
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	20.923.821.231	18.299.250.843
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	58.428.804.001	52.023.855.841
- Chi phí khác	20.877.927.784	23.019.144.080
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>149.020.821.435</b>	<b>123.618.312.196</b>

**29. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí nguyên vật liệu, hàng hóa	3.059.155.241.795	3.425.686.168.227
Chi phí nhân công	345.088.176.730	235.972.514.065
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	258.634.288.464	244.490.805.883
Chi phí dịch vụ mua ngoài	458.039.973.169	361.415.553.980
Chi phí khác	116.377.959.596	35.453.686.889
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>4.237.295.639.754</b>	<b>4.303.018.729.044</b>

**30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Nhóm Công ty trong năm là 20% thu nhập chịu thuế, ngoại trừ những trường hợp sau đây:

- ▶ Công ty được miễn thuế 2 năm kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (là năm 2016) và được giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo đối với lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh của Nhà máy số 5. Thuế suất thuế TNDN trong năm 2019 cho hoạt động này là 10%;
- ▶ Đối với dự án Đầu tư xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu Công nghiệp An Phát Complex của Công ty An Phát Complex, thuế suất thuế TNDN hàng năm đến năm 2026 là 5%, năm 2027 là 10% và trong các năm tiếp theo sau đó là 20% do Công ty An Phát Complex được kế thừa các ưu đãi thuế từ nhận chuyển nhượng dự án cũ;
- ▶ Đối với Dự án Nhà máy sản xuất hạt nhựa CaCO<sub>3</sub> mở rộng và bột đá CaCO<sub>3</sub> của Công ty An Tiến, theo công văn số 2093/CT-TTHTNNT của Cục thuế tỉnh Yên Bái ngày 20 tháng 6 năm 2019, Công ty An Tiến được miễn thuế TNDN trong 2 năm (từ năm 2018 đến năm 2019) và được giảm 50% thuế TNDN trong 4 năm tiếp theo (từ năm 2020 đến năm 2023) với phần thu nhập từ dự án đầu tư mở rộng; và
- ▶ Công ty An Thành Singapore chịu thuế suất 17% theo Luật thuế TNDN của Singapore.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

Các báo cáo thuế của Nhóm Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	83.467.221.660	42.772.027.927
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	22.897.278.795	(936.618.304)
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>106.364.500.455</b>	<b>41.835.409.623</b>

**30.1 Chi phí thuế TNDN**

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	597.393.373.124	253.984.323.184
Thuế TNDN theo các thuế suất áp dụng cho Nhóm Công ty		
<i>Thuế suất thuế TNDN 20%</i>	83.027.414.657	32.791.256.542
<i>Thuế suất TNDN ưu đãi 17%</i>	118.382.677	-
<i>Thuế suất thuế TNDN ưu đãi 10%</i>	13.245.813.363	8.970.179.203
<i>Thuế suất thuế TNDN ưu đãi 5%</i>	1.378.154.334	-
<i>Các khoản điều chỉnh</i>		
Chi phí lãi vay không được trừ	11.083.319.921	-
Chi phí không được khấu trừ thuế	1.535.348.443	1.606.950.861
Thuế TNDN trích thừa năm trước	(4.648.874.896)	-
Điều chỉnh khác	624.941.956	(1.532.976.983)
<b>Chi phí thuế TNDN</b>	<b>106.364.500.455</b>	<b>41.835.409.623</b>

**30.2 Thuế TNDN hiện hành**

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Nhóm Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP** (tiếp theo)

**30.3 Thuế thu nhập hoãn lại**

Nhóm Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả với các biến động trong năm bao gồm:

*Đơn vị tính: VND*

	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>				
Chênh lệch tạm thời liên quan lợi nhuận chưa thực hiện của các giao dịch nội bộ	189.900.417	709.491.809	519.591.392	-
	<b>189.900.417</b>	<b>709.491.809</b>		
<b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>				
Chênh lệch phát sinh liên quan đến phân bổ thu nhập chịu thuế theo thời gian (*)	22.376.004.289	-	22.376.004.289	-
Chênh lệch khác	10.961.279	9.278.165	1.683.114	(936.618.304)
	<b>22.386.965.568</b>	<b>9.278.165</b>		
<b>Chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</b>			<b>22.897.278.795</b>	<b>(936.618.304)</b>

(\*) Đối với các hợp đồng cho thuê dài hạn đất và hạ tầng khu công nghiệp đủ điều kiện ghi nhận doanh thu một lần, Công ty An Phát Complex, công ty con, lựa chọn phương pháp kê khai thuế TNDN hàng kỳ trong suốt thời hạn cho thuê theo hướng dẫn của Thông tư 78/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 18 tháng 6 năm 2014.

# Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh

B09-DN/HN

[Tên trước đây là Công ty Cổ phần Nhựa và Môi trường Xanh An Phát]

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Bên cạnh bảo lãnh của bên liên quan như trình bày tại Thuyết minh số 22, Những giao dịch trọng yếu khác của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Nhận nợ vay	Trả gốc vay	Cho vay	Thu tiền cho vay	Trả cổ tức	Tạm ứng	Đơn vị tính: VND
Công ty An Phát Holdings	Công ty mẹ	1.617.753.276	33.000.000.000	42.000.000.000	7.000.000.000	38.050.000.000	46.353.570.000		Tiền thu từ bán công ty con (Thuyết minh số 4)
Công ty Nhựa Hà Nội	Công ty liên kết của công ty mẹ	94.409.239.007						80.000.000.000	
Công ty An Trung	Công ty trong cùng Tập đoàn	29.007.696.507							
Công ty TNHH Linh kiện nhựa ô tô Vinfast - An Phát	Công ty liên doanh của công ty mẹ	1.864.857.050							
Ông Phạm Ánh Dương	Lãnh đạo chủ chốt								11.783.801.376

Bên cạnh bảo lãnh của bên liên quan như trình bày tại Thuyết minh số 22, Những giao dịch trọng yếu khác của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 bao gồm: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Nhận gốc vay	Trả gốc vay	Mua hàng hóa dịch vụ	Doanh thu tài chính	Chi phí tài chính	Đơn vị tính: VND
Công ty An Phát Holdings	Công ty mẹ	1.378.590.375	13.604.746.353	13.604.746.353	1.850.952.485	2.134.599.617	3.200.526.235	
Ông Phạm Ánh Dương	Lãnh đạo chủ chốt		1.150.000.000	1.150.000.000				
Ông Vũ Thanh Bình	Lãnh đạo chủ chốt							



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

*Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan*

Nhóm Công ty mua và bán hàng hóa, dịch vụ với các bên liên quan trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng.

Ngoại trừ các khoản đi vay có lãi suất, số dư các khoản phải thu và phải trả đối với bên liên quan của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 không cần bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019, Nhóm Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Nhóm Công ty (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 0 VND). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi kỳ thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Đơn vị tính: VND</i>				
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<b><i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 7.1)</i></b>				
Công ty An Trung	Công ty trong cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa, máy móc	26.227.603.244	-
Công ty Cổ Phần tập đoàn An phát Holdings	Công ty mẹ	Bán hàng hóa	380.876.665	1.516.449.411
Các bên khác		Bán hàng hóa	1.535.121.775	-
			<b>28.143.601.684</b>	<b>1.516.449.411</b>
<b><i>Phải thu về cho vay (Thuyết minh số 8)</i></b>				
<b><i>Ngắn hạn</i></b>				
Công ty An Phát Holdings	Công ty mẹ	Cho vay	1.000.000.000	76.468.000.000
Công ty An Trung	Công ty trong cùng Tập đoàn	Cho vay	8.744.706.849	-
			<b>9.744.706.849</b>	<b>76.468.000.000</b>
<b><i>Dài hạn</i></b>				
Công ty An Phát Holdings	Công ty mẹ	Cho vay	30.000.000.000	-
			<b>30.000.000.000</b>	<b>-</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

*Đơn vị tính: VND*

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<b><i>Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 9)</i></b>				
Công ty An Trung	Công ty trong cùng Tập đoàn	Phải thu khác	12.849.375.000	-
Công ty An Phát Holdings	Công ty mẹ	Phải thu lãi cho vay	2.760.655.490	2.134.599.617
Ông Phạm Ánh Dương	Lãnh đạo chủ chốt	Phải thu từ chi trả hộ và tạm ứng	-	17.468.187.274
Bà Nguyễn Thị Tiệp	Lãnh đạo chủ chốt	Phải thu từ chi trả hộ và tạm ứng	3.048.000.000	3.120.000.000
Ông Nguyễn Lê Trung	Lãnh đạo chủ chốt	Phải thu từ chi trả hộ và tạm ứng	-	1.840.152.864
Ông Phạm Hoàng Việt	Lãnh đạo chủ chốt	Phải thu từ chi trả hộ và tạm ứng	-	1.809.849.725
			<b>18.658.030.490</b>	<b>26.372.789.480</b>
<b><i>Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 18.1)</i></b>				
Công ty An Phát Holdings	Công ty mẹ	Phải trả khác	-	452.047.733
			<b>-</b>	<b>452.047.733</b>
<b><i>Vay và nợ (Thuyết minh số 22)</i></b>				
Công ty An Phát Holdings (*)	Công ty mẹ	Đi vay	-	9.000.000.000
			<b>-</b>	<b>9.000.000.000</b>

(\*) Đây là khoản vay không có tài sản đảm bảo, có thời hạn 3 tháng và lãi suất 6,5%/năm.

***Giao dịch với bên liên quan khác***

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và thù lao Ban Kiểm soát trong năm:

*Đơn vị tính: VND*

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tổng thu nhập	2.537.432.808	2.767.863.716
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>2.537.432.808</b>	<b>2.767.863.716</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 32. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Nhóm Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước (trình bày lại)</i>
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	460.465.909.779	180.260.475.000
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	(37.718.929.467)
<b>Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>460.465.909.779</b>	<b>142.541.545.533</b>
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	171.199.976	137.441.076
Ảnh hưởng suy giảm	-	-
<b>Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm</b>	<b>171.199.976</b>	<b>137.441.076</b>
<b>Lãi trên cổ phiếu</b>		
- Lãi cơ bản	2.690	1.037
- Lãi suy giảm	2.690	1.037

(\*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây trong báo cáo tài chính hợp nhất cho năm này để phản ánh khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2018 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 0416/2019/BBH-ĐHĐCĐ ngày 16 tháng 4 năm 2019.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào trong năm và cho đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất này có thể có ảnh hưởng suy giảm lãi trên mỗi cổ phiếu.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm 2019 do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế cho năm hiện tại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 33. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Nhóm Công ty cũng lựa chọn các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo chính yếu (năm 2018: bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là chính yếu) vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty bị tác động bởi những khác biệt về địa điểm theo địa điểm tài sản của Nhóm Công ty. Các hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu được tổ chức và quản lý theo địa điểm kinh doanh của Nhóm Công ty.

Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo thứ yếu (năm 2018: bộ phận theo địa lý là thứ yếu) vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty cũng bị tác động bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp.

Nhóm Công ty theo dõi hoạt động một cách riêng biệt cho từng bộ phận cho mục đích ra quyết định phân bổ nguồn lực và đánh giá kết quả hoạt động. Kết quả hoạt động của từng bộ phận được đánh giá dựa trên lãi lỗ và được xác định một cách nhất quán với lãi lỗ của Nhóm Công ty trên báo cáo tài chính hợp nhất. Tuy nhiên, hoạt động tài chính của Công ty và các công ty (bao gồm chi phí tài chính và doanh thu tài chính) được theo dõi trên cơ sở tập trung và không phân bổ cho từng bộ phận.

Giá áp dụng cho các giao dịch giữa các bộ phận được xác định trên cơ sở tương tự như với các bên thứ ba. Doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của các bộ phận bao gồm các giao dịch giữa các bộ phận. Các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

AN PHAT XANH  
VN

# Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh

[tên trước đây là Công ty Cổ phần Nhựa và Môi trường Xanh An Phát]

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 33. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

### 33.1 Thông tin theo bộ phận vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### Bộ phận theo khu vực địa lý

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý (tính theo xuất xứ của hàng hóa) của Nhóm Công ty như sau:

Doanh thu	Việt Nam	Cộng hòa Singapore	Loại trừ	Đơn vị tính: VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	8.254.422.077.970	1.003.651.202.704	-	9.258.073.280.674
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận	-	149.781.744.843	(149.781.744.843)	-
Tổng doanh thu thuần	8.254.422.077.970	1.153.432.947.547	(149.781.744.843)	9.258.073.280.674
<b>Kết quả hoạt động kinh doanh</b>				
Thu nhập trước thuế theo bộ phận	596.697.004.437	696.368.687	-	597.393.373.124
Thu nhập/(chi phí) không phân bổ				-
<b>Tài sản và công nợ</b>				
Tài sản bộ phận				
Tài sản không phân bổ	7.922.975.497.320	128.661.897.590	(64.183.236.379)	7.987.454.158.531
Tổng nợ phải trả theo bộ phận	4.686.082.463.810	110.316.737.930	(64.183.236.379)	4.732.215.965.361
Tổng nợ phải trả không phân bổ				-
<b>Các thông tin bộ phận khác</b>				
Chi phí mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản tăng trong năm	368.586.708.998	-	-	368.586.708.998
Tài sản cố định hữu hình	1.999.153.049.828	-	-	1.999.153.049.828
Tài sản cố định vô hình	81.950.868.587	-	-	81.950.868.587
Khấu hao và hao mòn	258.634.288.464	-	-	258.634.288.464

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**33. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN** (tiếp theo)

**33.1 Thông tin theo bộ phận vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày** (tiếp theo)

**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Dưới đây là thông tin về doanh thu của Nhóm Công ty theo lĩnh vực kinh doanh:

	Đơn vị tính: VND
	Năm nay
Sản xuất, bán và kinh doanh thương mại hạt nhựa và bao bì	8.461.475.395.875
Kinh doanh nhà xưởng, cho thuê đất và hạ tầng khu công nghiệp	731.784.532.296
Dịch vụ vận chuyển	192.584.131.082
Khác	2.570.942.771
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>9.388.415.002.024</b>

Dưới đây là thông tin về giá trị còn lại của tài sản của Nhóm Công ty theo lĩnh vực kinh doanh:

	Đơn vị tính: VND
	Số cuối năm
Tài sản phân bổ theo bộ phận lĩnh vực kinh doanh	5.572.804.026.202
Sản xuất, bán và kinh doanh thương mại hạt nhựa và bao bì	4.048.008.611.681
Kinh doanh nhà xưởng, cho thuê đất và hạ tầng khu công nghiệp	1.417.076.647.364
Dịch vụ vận chuyển	107.718.767.157
Tài sản không phân bổ	2.414.650.132.329
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>7.987.454.158.531</b>

17  
SỐ T  
TỔ  
H  
/K

## Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh

[tên trước đây là Công ty Cổ phần Nhựa và Môi trường Xanh An Phát]

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 33. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

#### 33.2 Thông tin theo bộ phận vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018:

##### Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Nhóm Công ty như sau:

	Sản xuất	Thương mại	Dịch vụ	Loại trừ	Tổng cộng
<b>Tài sản bộ phận</b>					
Tài sản bộ phận	8.139.672.451.604	1.575.987.754.710	148.958.072.698	(2.335.451.556.609)	7.529.166.722.403
Nợ phải trả bộ phận	3.796.134.821.813	1.304.776.630.866	39.342.586.775	(591.337.465.742)	4.548.916.573.712
<b>Kết quả kinh doanh bộ phận</b>					
Doanh thu thuần	5.518.369.634.757	4.610.033.633.728	185.212.181.871	(2.302.042.836.967)	8.011.572.613.389
Kết quả hoạt động kinh doanh	203.904.294.818	6.081.765.868	8.267.095.213	(6.104.242.338)	212.148.913.561

Đơn vị tính: VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**33. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN** (tiếp theo)

**33.2 Thông tin theo bộ phận vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018** (tiếp theo)

**Bộ phận theo khu vực địa lý**

Dưới đây là thông tin về doanh thu của Nhóm Công ty theo khu vực địa lý:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>
	<i>Năm trước</i>
Việt Nam	6.742.890.852.598
Cộng hòa Singapore	1.268.681.760.791
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>8.011.572.613.389</b>

Dưới đây là thông tin về giá trị còn lại của tài sản của Nhóm Công ty theo khu vực địa lý:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>
	<i>Năm trước</i>
Việt Nam	6.354.782.086.338
Cộng hòa Singapore	134.917.210.302
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>6.489.699.296.640</b>

**34. CÁC CAM KẾT**

**Cam kết thuê hoạt động**

Nhóm Công ty hiện đang thuê đất, nhà xưởng, thuê dịch vụ theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Đến 1 năm	7.430.881.941	2.527.185.240
Từ 1 – 5 năm	26.278.983.703	10.580.297.778
Trên 5 năm	61.718.130.265	66.242.811.761
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>95.427.995.909</b>	<b>79.350.294.779</b>

**Cam kết khác**

Công ty và Đối tác doanh nghiệp số 3 đã ký kết thỏa thuận nhận cấp phép bản quyền một số sản phẩm ván sàn với một đối tác doanh nghiệp (bên cấp phép). Theo đó, Công ty đảm bảo vô điều kiện cho bên cấp phép việc thanh toán số tiền bản quyền hàng kỳ trong trường hợp Đối tác doanh nghiệp số 3 không hoàn thành nghĩa vụ trong thời hạn hoặc không trả bất kỳ khoản tiền chưa thanh toán nào khác.

Công ty An Phát Complex, công ty con của Công ty đã ký kết các hợp đồng liên quan đến việc triển khai xây dựng nhà xưởng và hạ tầng khu công nghiệp. Tổng số vốn cam kết theo những hợp đồng này tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 ước tính là 406,8 tỷ VND.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**34. CÁC CAM KẾT (tiếp theo)**

***Các khoản bảo đảm theo hợp đồng thế chấp tài sản với các ngân hàng thương mại***

Công ty Cổ phần An Thành Bicsol, một công ty con của Công ty đã ký Hợp đồng thế chấp tài sản cho một số khoản vay tại các ngân hàng thương mại với điều khoản cam kết bảo lãnh từ Công ty. Theo đó, Công ty cam kết bảo lãnh cho các khoản vay này theo các Hợp đồng thế chấp nêu trên

**Các cam kết liên quan đến các hoạt động đầu tư góp vốn**

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Nhóm Công ty có cam kết góp vốn vào công ty liên kết như sau:

Bên nhận đầu tư	Vốn góp của bên nhận đầu tư	Cam kết góp vốn của Nhóm Công ty		Số vốn thực góp	Số vốn chưa góp
		Số tiền	%		
	VND	VND		VND	VND
Công ty Sunrise	50.000.000.000	24.000.000.000	48	15.236.000.000	8.764.000.000

**35. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ		
- Đô la Mỹ (USD)	3.543.677,15	5.439.642,69
- Euro (EUR)	88.345,17	40.784,63
- Đồng bảng Anh (GBP)	101,89	951,54
- Đô la Singapore (SGD)	97.851,06	1.362.290,00
- Đồng Yên Nhật (JPY)	366.000,00	16.000,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**36. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Ngày 10 tháng 2 năm 2020, Hội đồng quản trị Công ty đã thông qua việc nhận chuyển nhượng 4.150.000 cổ phần Công ty Cổ phần An Thành Bicsol thuộc sở hữu của Công ty An Phát Holdings, Công ty mẹ của Công ty. Theo đó, số cổ phần dự kiến sở hữu của Công ty tại Công ty Cổ phần An Thành Bicsol sau khi nhận chuyển nhượng là 4.150.000, chiếm 26,04% vốn điều lệ.

Không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán, yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty.



Đỗ Hoài Linh  
Người lập



Nguyễn Thị Thùy Vân  
Kế toán trưởng



Nguyễn Lê Trung  
Tổng Giám đốc

Hải Dương, Việt Nam

Ngày 17 tháng 3 năm 2020

